

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**
Bản án số: 02/2019/DS-PT
Ngày 15 tháng 7 năm 2019
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lua

Bà Trần Thị Hòa

-Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thục Trinh - Thư ký TAND tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu:

Bà Trần Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hà Văn T – Sinh năm 1979.

Địa chỉ: Bản K, xã M, huyện T, tỉnh Lai Châu.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn S – Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Bản X, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Công H – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Lai Châu.

3. Người làm chứng:

- Ông Hà Văn E – Sinh năm: 1987 (vắng mặt).

- Ông Lò Văn L – Sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Ông Lò Văn L1 – Sinh năm 1962 (vắng mặt)
- Ông Lường Văn D – Sinh năm 1962 (vắng mặt).
- Ông Lường Văn P - Sinh năm 1971 (có mặt).
- Ông Tòng Văn K – Sinh năm 1976 (vắng mặt).

Đều trú tại: Bản X, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

- Ông Hà Văn D1 – sinh năm 1989 (có mặt).

Trú tại: Bản N, xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Lò Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau: Năm 2011 anh Hà Văn T có đầu tư vốn 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) để làm ăn cùng với anh Lò Văn S, hai bên thỏa thuận làm ăn với nhau cùng hưởng tiền lãi trên số tiền gốc của anh T bỏ ra và anh S sẽ là người đứng ra đi thu tiền gốc và tiền lãi. Sau đó cả hai đi thuê máy xúc của anh Lò Văn H với số tiền là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Do không có việc làm đến tháng 4/2012 thì anh H đã trả lại cho a T 96.000.000 đồng (*Chín sáu triệu đồng*), như vậy số tiền gốc mà anh T bỏ ra để đầu tư thuê máy xúc, xúc đất cho dân còn lại là 104.000.000 đồng. Ngày 01/4/2012 anh T và anh S chốt sổ cộng lại tính được số tiền cả gốc và lãi thu được từ việc thuê máy xúc để xúc đất thuê là: 181.000.000 đồng (trong đó gồm: 104.000.000 đồng tiền gốc + 77.000.000 đồng tiền lãi), sau đó anh T và anh S trừ đi các khoản chi phí trong quá trình làm ăn, số tiền cả gốc và lãi còn lại là 104.000.000 đồng. Và anh S có thừa nhận là có nợ số tiền này của anh T.

Ngày 09/01/2012 anh S có thừa nhận là vay cá nhân của anh T 04 lần tiền tổng số tiền là: 67.900.000 đồng (lần 1: 50.000.000 đồng; lần 2 là 4.000.000 đồng; lần 3 là 3.900.000 đồng; lần 4 là 10.000.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền mà anh T cho rằng anh S nợ của anh T là: 171.900.000 đồng. Do vậy anh làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu anh S phải trả anh số tiền trên.

Bị đơn anh Lò Văn S có yêu cầu phản tố như sau: Ngoài 02 khoản tiền trên anh nợ anh Hà Văn T như anh T đã khai thì cũng vào khoảng thời gian cuối năm 2011 đầu năm 2012 anh T lại tiếp tục bỏ ra một khoản tiền là: 75.800.000 đồng (*BL từ 42 đến 49*) để cho các hộ dân vay và hưởng tiền lãi. Anh T tiếp tục thuê anh S đi cùng anh T thu tiền gốc và tiền lãi cho anh T, anh T sẽ trả công cho anh S theo thỏa thuận: Số tiền lãi thu được anh T trích cho anh S là 50.000 đồng/1.000.000 đồng. Khi giao tiền cho dân anh T là người trực tiếp giao, còn anh S là người chứng kiến, khi đến hạn thu tiền là cả hai anh T và anh S cùng đi thu, sau đó cùng vào sổ cá nhân của mỗi người để tiện theo dõi các hộ dân đã trả tiền. Khoản tiền 75.800.000 đồng này anh vẫn cầm của anh T và anh được hưởng tiền công là: 3.790.000 đồng trên tổng số tiền thu được là 75.800.000 đồng ở trên . Và cũng trong khoảng thời gian từ ngày 09/01/2013 đến

ngày 04/5/2016 anh đã trả tiền cho anh T tổng cộng là 07 lần tiền, trong đó bao gồm cả tiền thuê máy xúc, tiền vay cá nhân và tiền cho các hộ dân vay lãi mà anh đã cầm của anh Hà Văn T với tổng số tiền là: 286.100.000 đồng (*cụ thể: Lần 1: ngày 09/01/2013 là 125.000.000 đồng; Lần 2, ngày 09/11/2014 S trả 8.000.000 đồng; Lần 3: ngày 05/12/2014 S trả 25.000.000 đồng; Lần 4, vào ngày 06/10/2015 S trả tiếp 25.900.000 đồng; Lần 5, ngày 07/10/2015 S trả 18.000.000 đồng; Lần 6, vào ngày 06/10/2015 S trả 25.900.000 đồng; Lần 7, vào ngày 04/5/2016 S trả 59.200.000 đồng, lần trả tiền thứ 7 có anh Hà Văn E chứng kiến và ký tên*) và anh Hà Văn T thời điểm đó đã tự đi thu tiền lãi của dân là 19.000.000 đồng không vào sổ, như vậy tổng số tiền anh đã thanh toán cho anh T là: 308.890.000 đồng (trong đó: 286.100.000 đồng đã thanh toán của 7 lần + 19.000.000 đồng anh T đã tự đi thu lãi một mình và cất giữ + 3.790.000 đồng tiền công đi thu lãi mà anh T chưa trả cho anh). Sau khi lấy tổng số tiền anh đã trả cho anh Hà Văn T là 308.890.000 đồng - 247.700.000 đồng tiền anh T đã bỏ ra (bao gồm cả tiền thuê máy xúc: 104. 000.000 đồng, tiền vay cá nhân: 67.900.000 đồng và tiền cho hộ dân vay lãi: 75.800.000 đồng) đối trừ đi thì anh Hà Văn T còn phải trả lại cho anh số tiền anh đã trả thừa cho anh T là 61.190.000 đồng, đây chính là yêu cầu phản tố của anh đối với anh Hà Văn T.

Nguyên đơn anh Hà Văn T trình bày: Ngoài số tiền anh S công nhận đã nợ anh là 171.900.000 đồng. Thì vào khoảng thời gian cuối năm 2011 đầu năm 2012, anh đã bỏ ra số tiền là: 233.400.000 đồng chứ không phải là 75.800.000 đồng như anh S khai, để cho người dân vay nợ và hưởng tiền lãi, số tiền này một phần là tiền của anh, số còn lại anh vay lãi của anh em họ hàng, cụ thể là vay của anh Hà Văn D1, Hà Văn L1, Hà Văn C, Hà Văn H. Sau đó anh đã thuê anh S tham gia đi cùng anh cho các hộ dân vay, anh S sẽ là người ký chứng kiến việc cho dân vay lãi và khi đến hạn thu tiền thì cả anh và anh S sẽ đi thu cùng nhau và anh trả công cho anh S theo thỏa thuận: Số tiền lãi thu được anh trích cho anh S là 50.000 đồng/1.000.000 đồng. Khi cùng nhau đi thu tiền về, mỗi bên sẽ vào sổ cá nhân của mỗi người để tiện theo dõi các hộ dân đã trả tiền, hộ nào trả xong thì anh và anh S gạch chéo, anh cho rằng hiện anh S đang giữ một số quyển sổ theo dõi việc cho dân vay và thu hồi tiền từ dân, nhưng anh S đã giấu không nộp cho Tòa án để làm bằng chứng, còn một quyển sổ anh giữ lại và đã nộp cho Tòa, tổng cộng số tiền anh cho dân vay đã được ghi trong quyển sổ là: 75.800.000 đồng không đủ với số tiền anh bỏ ra ban đầu là: 233.400.000 đồng. Anh không đồng ý việc anh S dựa vào quyển sổ mà hai người đi thu tiền gốc và lãi của dân để làm bằng chứng là nhận nợ với số tiền gốc cộng trong sổ là: 75.800.000 đồng. Vì số tiền làm ăn này không phải anh S vay của anh mà anh S chỉ đi thu hộ cho anh để được hưởng tiền công, và anh thừa nhận việc anh S đã trả cho anh tổng 05 lần tiền là: 201.900.000 đồng (*cụ thể: Lần 1: Ngày 09/01/2013 là 125.000.000 đồng; Lần 2, ngày 09/11/2014 S trả 8.000.000 đồng; Lần 3: ngày 05/12/2014 S trả 25.000.000 đồng; Lần 4, vào ngày 06/10/2015 S trả tiếp 25.900.000 đồng; Lần 5, ngày 07/10/2015 S trả 18.000.000 đồng – BL 55,56,57,58*) đều là tiền đi thu từ các hộ dân chứ không phải là tiền anh S trả nợ cho anh tiền thuê máy xúc, tiền vay cá nhân và tiền cho các hộ dân vay lãi. Đối với 02 lần tiền anh S nói đã trả anh vào ngày 06/10/2015 trả 25.900.000

đồng; và ngày 04/5/2016 trả 59.200.000 đồng (BL 56, 57), anh T không thừa nhận việc anh đã ký nhận tiền vì cho rằng anh S giả mạo chữ ký của anh, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giám định chữ ký. Nguyên đơn anh Hà Văn T cho rằng số tiền anh bỏ vốn ban đầu ra là 233.400.000 đồng để làm ăn nhưng không có lãi nên anh chỉ thu hồi về được 201.000.000 đồng (*ứng với 05 lần tiền anh S trả anh*), còn số tiền bị âm vào gốc với lãi anh không có yêu cầu trả, anh cũng đã chốt sổ tiền cho hộ dân vay và anh cũng không thuê anh S đòi nợ nữa, nên khoản tiền 201.000.000 đồng trên không liên quan đến việc anh S nợ anh 171.900.000 đồng và 05 lần tiền anh S nói đã thanh toán cho anh không liên quan đến việc anh S đã trả nợ cho anh và anh không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Lò Văn S, anh đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Tại biên bản lấy lời khai của những người làm chứng: anh Hà Văn D1, anh Hà Văn L1, Hà Văn C, Hà Văn H cùng là anh em họ hàng của anh Hà Văn T và cả 4 người đều thừa nhận là những người đã cho anh Hà Văn T vay tiền để anh T mang đi cho các hộ dân vay và đến nay anh Hà Văn T đã trả nợ xong cho họ.

Người làm chứng anh Hà Văn E trình bày: Ngày 04/5/2016 anh có ký vào sổ của anh S làm chứng việc trả tiền của anh S với anh T, nhưng anh không được nhìn thấy trực tiếp anh S đưa tiền cho anh T 59.200.000 đồng, nhưng có chữ ký của anh T ở đó rồi, thời điểm anh ký vào quyển sổ ghi nợ thì ở trên quyển sổ còn trống 4 dòng không ghi nội dung gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST, ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn T. Buộc anh Lò Văn S phải trả nợ số tiền cho anh Hà Văn T là: 171.900.000 đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu chín trăm nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lò Văn S là buộc nguyên đơn anh Hà Văn T phải hoàn trả lại cho anh 61.190.000 đồng (*Sáu mươi một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng*). Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/12/2018, bị đơn anh Lò Văn S kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn phúc thẩm này bị đơn anh Lò Văn S đã đề nghị Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lai Châu cử ông Nguyễn Công H là trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh.

Toà án cấp phúc thẩm đã quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 25/4/2019, tuy nhiên bị đơn anh Lò Văn S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh S vắng mặt tại phiên toà nên Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà và ấn định phiên toà tiếp tục mở vào ngày 15/5/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/5/2019: Bị đơn cũng là người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lò Văn S

không bổ sung gì thêm. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đồng thời bổ sung thêm tài liệu chứng cứ là giấy giao nhận tiền ngày 03/01/2013 giữa nguyên đơn và anh S và nguyên đơn có thừa nhận đã nhận của bị đơn anh Lò Văn S số tiền là 25.000.000 đồng (*hai mươi năm triệu đồng chẵn*) vào ngày 03/01/2013. Bị đơn anh Lò Văn S cũng đã bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ là 2 đơn đề nghị và đơn trình bày của anh đề ngày 09/3/2019. Ngoài ra các bên đương sự không thỏa thuận thêm được gì về việc giải quyết vụ án

Cũng tại phiên tòa ngày 15/5/2019 bị đơn anh Lò Văn S yêu cầu tạm ngừng phiên tòa và đề nghị giám định chữ ký của anh Hà Văn T theo giấy giao nhận tiền giữa hai bên vào ngày 04/5/2016 với tổng số tiền là 59.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bị đơn Lò Văn S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày việc tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, vi phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Lò Văn S.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phát biểu việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề nghị :

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Việc cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chứng cứ về việc làm rõ số tiền mà nguyên đơn anh Hà Văn T bỏ ra để đầu tư vào việc cho các hộ dân vay lãi cụ thể là bao nhiêu, mà chỉ căn cứ vào lời khai của anh T và những người cho anh T vay tiền là chưa đủ căn cứ pháp lý để cho rằng việc anh T đầu tư cho các hộ dân vay lãi là 233.400.000 đồng. Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn T, chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lò Văn S. Công nhận anh Lò Văn S đã trả cho anh Hà Văn T tổng số tiền là 286.100.000 đồng (ứng với 07 lần trả) trong đó bao gồm cả tiền thuê máy xúc, tiền vay nợ cá nhân và tiền cho các hộ dân vay lãi mà anh T đã thuê anh S đi thu hộ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Khoản 3, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu thụ lý để giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 Nghị

quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bị đơn Anh Lò Văn S có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hà Văn T, thủ tục về yêu cầu phản tố đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện theo đúng quy định tại Điều 200, Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – anh Lò Văn S và qua xem xét hồ sơ vụ án thấy rằng:

Vào những năm 2011, 2012 anh Hà Văn T cùng với anh Lò Văn S cùng hợp đồng làm ăn thuê máy xúc với nhau, anh T là người đầu tư vốn, còn anh S bỏ công sức ra để làm ăn, sau đó cả hai cùng chia hưởng tiền lãi trên số tiền vốn mà anh T bỏ ra. Ngày 01/4/2012 anh S và anh T cộng sổ làm ăn với nhau và thừa nhận số tiền làm ăn cả gốc và lãi là 181.000.000 đồng, sau khi trừ đi các khoản chi phí phát sinh trong quá trình làm ăn, số tiền còn lại là 104.000.000 đồng vừa đủ số tiền gốc anh T bỏ ra ban đầu, anh S cầm số tiền 104.000.000 đồng, sau đó anh nhận nợ với anh Hà Văn T khoản nợ 104.000.000 đồng trên.

Cũng trong khoảng thời gian từ ngày 18/12/2011 trở đi, anh S có thừa nhận vay tiền của anh T 04 lần với tổng số tiền là: 67.900.000 đồng. Tổng cả 02 khoản trên, anh S đã nợ anh T là 171.900.000 đồng. Sau nhiều lần anh T yêu cầu anh S trả nhưng không được, nên anh T đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu anh S phải trả cho anh số tiền 171.900.000 đồng. Anh Lò Văn S có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn T và bác yêu cầu phản tố của anh Lò Văn S.

Tuy nhiên anh Lò Văn S đã có yêu cầu phản tố cho rằng giữa anh và anh T còn một khoản làm ăn khác ngoài hai khoản trên, đó là cũng vào khoảng thời gian năm 2011, 2012 anh T có bỏ ra một khoản tiền là 75.800.000 đồng (BL 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49) để cho các hộ dân vay lãi và có thuê anh đi cùng làm người chứng kiến khi anh T cho các hộ dân vay, khi giao tiền cho dân, anh T là người trực tiếp giao, còn anh S là người chứng kiến, khi đến hạn thu tiền là cả hai anh T và anh S cùng đi thu, sau đó cùng vào sổ cá nhân của mỗi người để tiện theo dõi các hộ dân đã trả tiền, anh T thỏa thuận sẽ trả công cho anh S 50.000 đồng/1 triệu tiền lãi thu về. Với khoản tiền 75.800.000 đồng (BL từ 31 đến 49 do nguyên đơn cung cấp) anh S thu về từ các hộ dân vay, anh được hưởng tiền công là: 3.790.000 đồng. Và cũng trong khoảng thời gian từ ngày 09/01/2013 đến ngày 07/10/2015 anh S đã trả tiền cho anh T tổng cộng là 07 lần tiền, cụ thể: Lần 1: ngày 03/01/2013 trả 25.000.000đ; lần 2: ngày 14/01/2013 trả 125.000.000đ; lần 3: ngày 09/11/2014 trả 8.000.000đ; lần 4: ngày 05/12/2014 trả 25.000.000đ; lần 5: ngày 06/10/2015 trả 25.900.000đ; lần 6: ngày 07/10/2015 trả 18.000.000đ; lần 7: ngày 04/05/2016 trả 59.200.000đ với tổng số tiền là: 286.100.000 đồng, trong đó bao gồm cả tiền thuê máy xúc, tiền vay cá nhân và tiền cho các hộ dân vay (BL số 56, 57, 58) và số tiền 19.000.000 đồng là số tiền anh Hà Văn T đã tự đi thu

tiền lãi của dân mà không vào sổ (*cũng nằm trong số tiền 75.800.000 đồng mà anh T bỏ ra*).

Như vậy tổng số tiền anh S cho rằng đã thanh toán cho anh T là: 308.890.000 đồng (trong đó: 286.100.000 đồng là tiền thanh toán của 7 lần + 19.000.000 đồng anh T đã tự đi thu lãi một mình và cất giữ + 3.790.000 đồng tiền công đi thu lãi mà anh T chưa trả cho anh). Sau khi lấy tổng số tiền anh S đã trả cho anh Hà Văn T là 308.890.000 đồng - 247.700.000 đồng tiền anh T đã bỏ ra (bao gồm cả tiền thuê máy xúc: 104. 000.000 đồng, tiền vay cá nhân: 67.900.000 đồng và tiền cho hộ dân vay lãi: 75.800.000 đồng) đối trừ đi thì anh Hà Văn T còn phải trả lại cho anh S số tiền anh đã trả thừa cho anh T là 61.190.000 đồng, đây chính là yêu cầu phản tố của anh S đối với anh Hà Văn T.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của nguyên đơn anh Hà Văn T cho rằng chữ ký nhận tiền giữa hai bên vào ngày 03/01/2013 và ngày 04/5/2016 không phải chữ ký của nguyên đơn và cho rằng anh S giả mạo chữ ký của nguyên đơn trong các giấy nhận tiền trên và nguyên đơn anh Hà Văn T cũng không thừa nhận hai khoản thanh toán này ở cấp sơ thẩm, mà chỉ thừa nhận có 05 lần thanh toán tiền giữa hai bên. Tuy nhiên tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, trong quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hà Văn T lại thừa nhận ngày 03/01/2013 anh S đã trả anh số tiền 25.000.000 đồng là đúng và chữ ký trong giấy thanh toán tiền ngày 03/01/2013 là chữ ký của anh (BL 223). Đối với vấn đề trên Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình xem xét, đánh giá tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp.

Đối với khoản tiền 233.400.000 đồng mà nguyên đơn anh Hà Văn T cho rằng anh đầu tư để cho các hộ dân vay nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ thể hiện số tiền này. Căn cứ quyền sở hữu ghi nợ và thu nợ vay của các hộ dân do anh T cung cấp, anh cho rằng toàn bộ các khoản vay trong quyền sở hữu (BL từ 33 đến 49) là tiền anh bỏ ra cho các hộ dân vay chứ không có tiền của anh S bỏ ra cho dân vay trong đó, tuy nhiên trong một nửa đầu quyền sở hữu ghi nợ (BL từ 42 đến 49), trong mỗi lần cho hộ dân vay cả hai bên đều ghi và kí rõ phía dưới “*Người cho vay: T - Hà Văn T, người chứng kiến: S - Lò Văn S*”, vậy thực tế tổng số tiền cả gốc và lãi anh T bỏ ra cho các hộ dân vay chỉ thể hiện có 75.800.000 đồng, cũng trùng khớp với lời khai của bị đơn là anh S vì theo thỏa thuận ban đầu giữa hai bên, anh T chỉ thuê anh S đi cùng để ký chứng kiến việc anh cho dân vay, như vậy thực chất anh T chỉ đầu tư cho các hộ dân vay 75.800.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, số tiền còn lại trong tổng số 233.400.000 đồng do anh T khai là không có chứng cứ chứng minh anh đã đầu tư cho các hộ dân vay, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc anh T đưa tiền cho anh S trực tiếp cho các hộ dân vay khi không có mặt anh T. Mặc dù tại phiên tòa anh T cho rằng toàn bộ các khoản cho các hộ dân vay trong quyền sở hữu mà anh đã cung cấp (BL từ 33 đến 49) đều là tiền của anh bỏ ra, chứ không có tiền cá nhân của anh S cho vay riêng trong đó và anh thừa nhận khi anh đưa tiền cho anh S mang đi cho vay, anh không lập biên bản giao tiền cũng như không có người làm chứng cho việc đưa tiền đó và sau khi thu tiền về anh S giao lại tiền và quyền sở hữu cho anh giữ. Hội đồng xét xử

đã đấu tranh làm rõ tại phiên tòa lý do tại sao nửa quyển sổ nhỏ (*BL từ 33 đến 40*) mà anh S dùng để ghi chép cho các hộ dân vay bằng tiền cá nhân của anh nhưng anh lại giao cho anh T giữ, anh S trình bày rằng do các hộ gia đình mà anh cho vay bằng tiền của cá nhân anh được ghi trong quyển sổ mà anh T giữ đã trả xong nợ cho anh, không ai còn nợ nữa nên anh thấy không cần thiết phải giữ, chỉ mỗi nửa đầu quyển sổ (*BL từ 42 đến 49*) là ghi chép tiền cho dân vay lãi mà anh T bỏ ra thuê anh đi cùng nhưng anh và anh T chưa chốt sổ để thanh toán và do anh tin tưởng anh T nên đã giao sổ lại cho anh T giữ để sau này hai người thanh toán với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời khai của anh về việc giao sổ và tiền cho anh S mang đi cho dân vay thì không có căn cứ nào khác chứng minh số tiền cho dân vay nửa sau quyển sổ (*BL từ 33 đến 40*) là tiền của anh T.

Bị đơn anh S không đồng ý với ý kiến của anh T, anh cho rằng anh đã đầu tư tiền riêng của cá nhân anh cho các hộ dân vay và cùng ghi chung trong một quyển sổ nhỏ trên với anh T và không liên quan đến tiền anh T đầu tư cho dân vay lãi và thuê anh đi làm người chứng kiến; trong giữa quyển sổ ghi nợ đó anh cũng có ghi dòng chữ “*số tiền S làm lãi*” (*BL 42*) để phân biệt với phần tiền ghi nợ riêng của anh T; tại cấp phúc thẩm cũng đã triệu tập và tiến hành xác minh lấy lời khai của những người làm chứng là các hộ dân đã vay tiền trong nửa sau quyển sổ do anh S trực tiếp ký cho vay, và tất cả những người làm chứng là anh Lò Văn L, Lò Văn L1, Lường Văn D, Lường Văn P, Tòng Văn K (*BL từ 260 đến 271*) đều thừa nhận họ không vay tiền của anh T và cũng không biết anh T là ai, số tiền ký vay trong quyển sổ nhỏ (*BL từ 33 đến 40*) là tiền họ vay trực tiếp của anh Lò Văn S, như vậy hoàn toàn có cơ sở để khẳng định số tiền trong nửa quyển sổ nhỏ do anh S trực tiếp cho các hộ dân vay không phải là tiền của anh T.

Xét thấy cuốn sổ nhỏ (*BL 31 đến 49*) là tài liệu do nguyên đơn giữ và giao nộp nên bị đơn không thể làm giả cũng như sửa chữa vào nội dung trong đó. Từ thời điểm hình thành cuốn sổ đó (*khoảng năm 2012*) đến nay, nguyên đơn biết việc bị đơn viết cho dân vay tiền trong nửa cuốn sổ sau (*BL 31 đến 41*) và bị đơn là người trực tiếp đứng ra ký cho các hộ dân vay tiền nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì.

Vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định, số tiền thực tế nguyên đơn cho các hộ dân vay lãi chỉ có 75.800.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và cho rằng anh T đã đầu tư 233.400.000 đồng cho dân vay là hoàn toàn không có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của những người làm chứng là anh Hà Văn D1, anh Hà Văn L1, Hà Văn C, Hà Văn H để cho rằng anh T đã vay tiền của những người này mới có tiền đầu tư cho dân vay, nhưng không chứng minh được nguồn tiền này có liên quan đến việc giao dịch giữa anh S và anh T hay anh T sử dụng vào mục đích khác không ai có thể biết được nếu không có chứng cứ

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/5/2019, theo yêu cầu giám định chữ ký của anh Lò Văn S, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký “Hà Văn T” trong giấy thanh toán tiền ngày 04/5/2016.

Tại bản Kết luận giám định số: 236/TB-GĐ, ngày 25/6/2019 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Lai Châu đã kết luận: *chữ kí, chữ viết có nội dung “T – Hà Văn T” ở mục “người nhận” trong phần giao nhận tiền đề ngày 04/5/2016 trên tài liệu cần giám định (BL 57) với các chữ kí, chữ viết có nội dung “T – Hà Văn T” còn lại trên các tài liệu gửi đến giám định do cùng một người viết ra.* Vậy, có đủ căn cứ để nhận định, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 59.200.000đ vào ngày 04/5/2016. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định anh Lò Văn S đã trả đủ 07 lần tiền cho anh Hà Văn T với tổng số tiền là 286.100.000 đồng. Cụ thể: Lần 1: ngày 03/01/2013 trả 25.000.000đ; lần 2: ngày 14/01/2013 trả 125.000.000đ; lần 3: ngày 09/11/2014 trả 8.000.000đ; lần 4: ngày 05/12/2014 trả 25.000.000đ; lần 5: ngày 06/10/2015 trả 25.900.000đ; lần 6: ngày 07/10/2015 trả 18.000.000đ; lần 7: ngày 04/05/2016 trả 59.200.000đ với tổng số tiền là: 286.100.000 đồng, Vì vậy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lò Văn S để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn anh Hà Văn T.

Riêng khoản tiền 19.000.000 đồng mà anh S cho rằng anh T đã đi thu của hộ dân nhưng chưa ghi vào sổ đi thu nợ của hai bên phải khấu trừ vào số tiền 75.800.000 đồng trong quyển sổ ghi nợ của anh T, tuy nhiên căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm anh T không thừa nhận việc anh T đã đi thu khoản tiền này, cho nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với khoản tiền 3.790.000 đồng là tiền công của anh S do anh T trả theo thỏa thuận giữa hai bên về việc anh T thuê anh S đi cùng để cho vay tiền và thu tiền các hộ dân. Do cả hai bên anh T và anh S đều đã thừa nhận khoản tiền này, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh S không yêu cầu anh T phải trả số tiền công trên nữa, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận.

Như vậy từ những căn cứ trên có thể tính như sau: Tổng số tiền mà anh Lò Văn S nợ anh Hà Văn T trong quá trình làm ăn từ năm 2011 cho đến năm 2016 là: 171.900.000 đồng + 75.800.000 đồng = 247.700.000 đồng. Và cũng từ năm 2011 đến năm 2016 anh Lò Văn S đã trả cho anh Hà Văn T 07 lần tiền với tổng số: 286.100.000 đồng .

Đối trừ: 286.100.000 đồng – 247.700.000 đồng = 38.400.000 đồng là tiền anh Lò Văn S đã trả thừa cho anh Hà Văn T. Lý do trả thừa tiền cho anh T thì anh Lò Văn S trình bày là do tin tưởng anh T và do anh T nói rằng có việc cần dùng ngay, là bạn bè thân thiết nên đưa cho anh T sử dụng trước cũng không sao, khi cùng nhau đi thu tiền (không phân biệt thu tiền của cá nhân anh hay của anh T) đều đưa hết cho anh T trước, anh S cho rằng đã lập biên bản giao nhận tiền với nhau rồi thì sau này có thừa hay thiếu vẫn dễ tính toán lại với nhau, không nghĩ sau này anh T làm đơn kiện anh khi hai người chưa thanh toán chốt sổ các khoản làm ăn trên với nhau.

Do đó, cần chấp nhận đơn kháng cáo và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lò Văn S, yêu cầu nguyên đơn anh Hà Văn T trả lại cho bị đơn anh Lò Văn S số tiền 38.400.000 đồng (*Ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và đánh giá tài liệu, chứng cứ chưa đúng theo quy định của pháp luật, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, chưa đảm bảo tính khách quan, toàn diện, việc nhận định bản án đã có phần nghiêng về bên nguyên đơn, chưa đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, các bản khai của hai bên đương sự cũng như phần nhận định của bản án sơ thẩm còn có rất nhiều điều sai sót, cách trình bày văn bản thời gian của tài liệu chứng cứ và cách nhận định đánh giá tính chất vụ việc, bản chất vụ án, cách sử dụng câu từ trong bản án còn chưa chính xác, chưa đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót về việc đánh giá chứng cứ như đã phân tích ở trên nhưng đã xem xét toàn diện vụ án, cấp phúc thẩm đã bổ sung được nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà vẫn giải quyết đảm bảo quyền lợi của các bên theo quy định của pháp luật. Vì vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là anh Lò Văn S, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm dân sự số: 01/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu.

[3] Về án phí, chi phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Anh Hà Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là: $171.900.000 \text{ đồng} \times 5\%$ án phí có giá ngạch = 4.835.000 đồng và án phí đối với một phần yêu cầu phản tố của anh S được Tòa án chấp nhận là: $38.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.920.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền án phí anh T phải chịu là: 4.835.000 đồng + 1.920.000 đồng = 6.755.000 đồng.

Về tiền chi phí giám định: Buộc anh Hà Văn T phải hoàn trả cho anh Lò Văn S số tiền 4.370.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng chi phí giám định theo phiếu thu số 0001201 ngày 26/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu.

Anh Lò Văn S phải chịu án phí dân sự đối với số tiền phản tố không được Tòa án chấp nhận là: $61.190.000 \text{ đồng} - 38.400.000 \text{ đồng} = 22.790.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.139.500 \text{ đồng}$.

Số tiền anh S đã nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố là: 7.152.500 đồng theo biên lai số 00003529 ngày 10/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T nay trừ đi số tiền án phí phản tố mà anh S phải chịu là: 7.152.500 đồng - 1.139.500 đồng = 6.013.000 đồng; anh Lò Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh S đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003561 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay được hoàn lại. Như vậy tổng số tiền án phí anh S được hoàn lại: 6.313.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Lò Văn S, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST, ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Lai Châu .

- Áp dụng Điều 471; 474; 477; 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 15/11/2015 của Quốc hội.

- Áp dụng khoản 3 điều 26; điều 147; 148; 161; 162; 229; 271; 273; 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm b khoản 1 điều 24; khoản 2, khoản 5 điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hà Văn T về việc yêu cầu bị đơn anh Lò Văn S phải trả nợ số tiền cho anh là: 171.900.000 đồng. *(Một trăm bảy mươi một triệu chín trăm nghìn đồng).*

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo và một phần yêu cầu phản tố của anh Lò Văn S. Buộc anh Hà Văn T phải trả lại cho anh Lò Văn S số tiền là: 38.400.000 đồng *(Ba tám triệu bốn trăm nghìn đồng).*

2. Về án phí, chi phí: Anh Hà Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 4.835.000 đồng và tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và 1.920.000 đồng là tiền án phí dân sự đối với yêu cầu phản tố của anh S đã được Tòa án chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền án phí anh T phải chịu là: 7.055.000 đồng *(Bảy triệu không trăm năm năm nghìn đồng).* Anh T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 4.835.000 đồng theo biên lai số: AA/2010/0003518 ngày 31/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí. Đối trừ đi, số tiền án phí còn lại mà anh T phải chịu là: 2.220.000 đồng.

Về tiền chi phí giám định: Buộc anh Hà Văn T phải hoàn trả cho anh Lò Văn S số tiền 4.370.000 đồng *(Bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng chi phí giám định theo phiếu thu số 0001201 ngày 26/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lai Châu.

Số tiền anh S đã nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố là: 7.152.500 đồng theo biên lai số 00003529 ngày 10/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T nay trừ đi số tiền án phí phản tố mà anh S phải chịu là: 7.152.500 đồng - 1.139.500 đồng = 6.013.000 đồng nay được hoàn lại; anh Lò Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh S đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số

0003561 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay được hoàn lại. Như vậy, tổng số tiền án phí anh S được hoàn lại là: 6.313.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Than Uyên;
- VKSND huyện Than Uyên;
- Chi cục THADS Than Uyên;
- Những người TGTT;
- Lưu HSVA;
- Lưu Toà PT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Huệ